

Số: /QĐ-SKHĐT

Đắk Lắk, ngày tháng 7 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành và áp dụng Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk**

### GIÁM ĐỐC SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Quyết định số 136/QĐ-UB ngày 22/01/1996 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thành lập Sở Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1144/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh về việc sắp xếp cơ cấu, tổ chức lại cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc sửa đổi điểm a mục 2.2 khoản 2 Điều 1 Quyết định số 1144/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh về sắp xếp tổ chức lại cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu, tổ chức bộ máy của Sở Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2008 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 12/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố mô hình khung HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống HCNN tại địa phương;

Căn cứ Kế hoạch số 113/KH-SKHĐT ngày 12/01/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc Áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn ISO 9001:2015 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổng hợp, Quy hoạch - Hành chính.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001:2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk.

(Danh mục tài liệu kèm theo Quyết định này)

**Điều 2.** Toàn thể cán bộ, công chức, viên chức Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm áp dụng thực hiện nhiệm vụ theo đúng quy định của hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001:2015.

**Điều 3.** Trưởng phòng Tổng hợp, Quy hoạch - Hành chính, Chánh Thanh tra Sở, Trưởng các Phòng, đơn vị thuộc Sở; thành viên Ban chỉ đạo ISO của Sở Kế hoạch và Đầu tư; công chức, viên chức Sở Kế hoạch và Đầu tư và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 122/QĐ-SKHĐT ngày 14/11/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư./.

***Nơi nhận:***

- Như điều 3;
- Sở KH&CN (b/c);
- GD, các Phó GD Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, TH.

**GIÁM ĐỐC**

**Võ Ngọc Tuyên**

**DANH MỤC TÀI LIỆU HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG  
THEO TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001:2015 CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ  
ĐẦU TƯ TỈNH ĐẮK LẮK**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SKHĐT ngày /7/2024 của  
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk)

STT	TÊN TÀI LIỆU	MÃ HIỆU	GHI CHÚ
<b>A. Thủ tục, hướng dẫn theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng</b>			
	Mô hình hệ thống quản lý chất lượng	HTQLCL	
	Chính sách chất lượng	C_SCL	
	Mục tiêu chất lượng	MTCL	
1	Quy trình kiểm soát tài liệu hồ sơ	QT.SKHĐT.01	
2	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội	QT.SKHĐT.02	
3	Quy trình đánh giá nội bộ	QT.SKHĐT.03	
4	Quy trình kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục	QT.SKHĐT.04	
5	Quy trình đo lường sự thỏa mãn của khách hàng	QT.SKHĐT.05	
6	Quy trình xem xét của lãnh đạo	QT.SKHĐT.06	
<b>B. Quy trình giải quyết Thủ tục hành chính</b>			
<b>I. Đăng ký kinh doanh</b>			
1	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	QT.ĐKKD.01	
2	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	QT.ĐKKD.02	
3	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	QT.ĐKKD.03	
4	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	QT.ĐKKD.04	
5	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	QT.ĐKKD.05	
6	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QT.ĐKKD.06	
7	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QT.ĐKKD.07	
8	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	QT.ĐKKD.08	
9	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	QT.ĐKKD.09	
10	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phân vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QT.ĐKKD.10	
11	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	QT.ĐKKD.11	
12	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	QT.ĐKKD.12	

13	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	QT.ĐKKD.13	
14	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QT.ĐKKD.14	
15	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	QT.ĐKKD.15	
16	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	QT.ĐKKD.16	
17	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	QT.ĐKKD.17	
18	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	QT.ĐKKD.18	
19	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QT.ĐKKD.19	
20	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QT.ĐKKD.20	
21	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương	QT.ĐKKD.21	
22	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	QT.ĐKKD.22	
23	Thông báo lập địa điểm kinh doanh	QT.ĐKKD.23	
24	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	QT.ĐKKD.24	
25	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là giấy	QT.ĐKKD.25	

	chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính		
26	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	QT.ĐKKD.26	
27	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	QT.ĐKKD.27	
28	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	QT.ĐKKD.28	
29	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	QT.ĐKKD.29	
30	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	QT.ĐKKD.30	
31	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	QT.ĐKKD.31	
32	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	QT.ĐKKD.32	
33	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	QT.ĐKKD.33	
34	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	QT.ĐKKD.34	
35	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	QT.ĐKKD.35	
36	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	QT.ĐKKD.36	
37	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	QT.ĐKKD.37	
38	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	QT.ĐKKD.38	
39	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	QT.ĐKKD.39	
40	Giải thể doanh nghiệp	QT.ĐKKD.40	
41	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định	QT.ĐKKD.41	

	của Tòa án		
42	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	QT.ĐKKD.42	
43	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	QT.ĐKKD.43	
44	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	QT.ĐKKD.44	
45	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	QT.ĐKKD.45	
46	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	QT.ĐKKD.46	
47	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	QT.ĐKKD.47	
48	Cấp đổi giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	QT.ĐKKD.48	
49	Cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán	QT.ĐKKD.49	
50	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	QT.ĐKKD.50	
51	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	QT.ĐKKD.51	
52	Đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã	QT.ĐKKD.52	
53	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	QT.ĐKKD.53	
54	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	QT.ĐKKD.54	
55	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	QT.ĐKKD.55	
56	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	QT.ĐKKD.56	
57	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	QT.ĐKKD.57	
58	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập	QT.ĐKKD.58	
59	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	QT.ĐKKD.59	
60	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	QT.ĐKKD.60	
61	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	QT.ĐKKD.61	
62	Giải thể tự nguyện liên hiệp hợp tác xã	QT.ĐKKD.62	
63	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	QT.ĐKKD.63	

64	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	QT.ĐKKD.64	
65	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	QT.ĐKKD.65	
66	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	QT.ĐKKD.66	
67	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (UBND cấp tỉnh) quyết định thành lập	QT.ĐKKD.67	
68	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (UBND cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	QT.ĐKKD.68	
69	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (UBND cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	QT.ĐKKD.69	
70	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	QT.ĐKKD.70	
71	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	QT.ĐKKD.71	
72	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	QT.ĐKKD.72	
73	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	QT.ĐKKD.73	
74	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	QT.ĐKKD.74	
75	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	QT.ĐKKD.75	
76	Thông báo về việc chuyên nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư (cấp tỉnh)	QT.ĐKKD.76	
77	Hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp	QT.ĐKKD.77	
78	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho DNNVV, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	QT.ĐKKD.78	
<b>II. Tổng hợp, Quy hoạch-Hành chính</b>			
1	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh	QT.THQH.01	
2	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định	QT.THQH.02	

	của UBND cấp tỉnh		
3	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh	QT.THQH.03	
4	Quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	QT.THQH.04	
5	Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản (đối với dự án nhóm B, C)	QT.THQH.05	
6	Quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư)	QT.THQH.06	
7	Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	QT.THQH.07	
8	Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm	QT.THQH.08	
<b>III. Hợp tác đầu tư</b>			
1	Chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	QT.HTĐT.01	
2	Điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	QT.HTĐT.02	
3	Chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	QT.HTĐT.03	
4	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	QT.HTĐT.04	
5	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	QT.HTĐT.05	
6	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	QT.HTĐT.06	
7	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	QT.HTĐT.07	
8	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	QT.HTĐT.08	
9	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	QT.HTĐT.09	
10	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	QT.HTĐT.10	



11	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	QT.HTĐT.11	
12	Gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	QT.HTĐT.12	
13	Ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	QT.HTĐT.13	
14	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	QT.HTĐT.14	
15	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	QT.HTĐT.15	
16	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	QT.HTĐT.16	
17	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	QT.HTĐT.17	
18	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	QT.HTĐT.18	
19	Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	QT.HTĐT.19	
20	Cấp lại và hiệu đính thông tin trên giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	QT.HTĐT.20	
21	Đổi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	QT.HTĐT.21	
22	Thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	QT.HTĐT.22	
<b>IV. Kinh tế ngành</b>			
1	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ	QT.KTN.01	
<b>IV. Đấu thầu, thẩm định và giám sát đầu tư</b>			
1	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất	QT.ĐT.01	
2	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	QT.ĐT.02	
3	Cấp lại chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	QT.ĐT.03	
4	Gia hạn chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	QT.ĐT.04	
5	Thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	QT.ĐT.05	

-----



